

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Ban hành theo Quyết định số 234/QĐ-ĐHHD ngày 15 tháng 12 năm 2017  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

## PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Lí luận và Phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt
  - + Tiếng Anh: Theories and Methods of teaching literature – Vietnamese
- Mã số chuyên ngành đào tạo: 9140111
- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ                      Thời gian đào tạo: 03-05 năm (36-60 tháng)
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Tiến sĩ Giáo dục học
  - + Tiếng Anh: Doctor of Education
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Hồng Đức

### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung

- Nhằm đào tạo các chuyên gia về lĩnh vực giáo dục học và Phương pháp dạy học bộ môn Văn – Tiếng Việt; có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo; làm chủ được các giá trị cốt lõi, quan trọng trong học thuật; giải quyết tốt các vấn đề phức tạp mới phát sinh trong thực tiễn giáo dục.

- Nghiên cứu sinh sau khi tốt nghiệp có khả năng làm tốt các công tác giảng dạy; nghiên cứu khoa học; tổ chức và lãnh đạo các tổ chức nghiên cứu khoa học ở trường đại học, học viện; làm công tác quản lí tại các Sở Giáo dục, Bộ Giáo dục, Học viện, Viện nghiên cứu.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### 2.2.1. Về kiến thức

NCS học xong chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt: Có hệ thống kiến thức chuyên sâu, tiên tiến về khoa học giáo dục và Phương pháp dạy học bộ môn Văn – Tiếng Việt – Làm văn; có nền tảng phương pháp luận và làm chủ các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học về phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn, khoa học liên ngành; có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới; có kiến thức quản lý và bảo vệ môi trường giáo dục; có tư duy sáng tạo trong tổ chức công việc chuyên môn và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh.

##### 2.2.2. Về kĩ năng

Nghiên cứu sinh tốt nghiệp Tiến sĩ chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt:

- Có kĩ năng làm chủ các lí thuyết về khoa học giáo dục, phương pháp luận nghiên cứu dạy học bộ môn Ngữ văn, khả năng độc lập nghiên cứu và kĩ năng tư duy sáng tạo trong nghiên cứu khoa học và công nghệ;

- Có kỹ năng tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới, làm chủ lĩnh vực chuyên môn sâu mà bản thân lựa chọn.

- Có kỹ năng thực hiện, quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển; kỹ năng thảo luận, hợp tác đáp ứng nhu cầu hội nhập khu vực và quốc tế.

#### *1.2.2.1. Kỹ năng cứng*

- Kỹ năng điều tra, khảo sát, thu thập, phân tích, tổng hợp thông tin trong nghiên cứu khoa học giáo dục và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn;

- Kỹ năng phát hiện vấn đề mới, phức tạp nảy sinh và xây dựng các giả thuyết xung quanh vấn đề đó;

- Kỹ năng xác định các giải pháp (vùng kiến thức, nhóm kỹ năng và các phương pháp khoa học tương ứng) liên quan tới các giả thuyết nêu trên;

- Kỹ năng phân tích, lựa chọn phương pháp, biện pháp, giải pháp có ưu thế giải quyết vấn đề mới và chứng minh tính đúng đắn của việc lựa chọn đó;

- Kỹ năng thực hiện các giải pháp được lựa chọn để giải quyết vấn đề mới;

- Kỹ năng trình bày, lập luận có hệ thống và thuyết phục đối với các kết quả nghiên cứu mới.

- Kỹ năng giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh, sử dụng tiếng Anh vào việc đọc hiểu, viết, phản biện, trình bày kết quả nghiên cứu khoa học một cách chủ động.

#### *1.2.2.2. Kỹ năng mềm*

- Lãnh đạo nhóm: Tổ chức xây dựng, vận hành, phát triển và lãnh đạo nhóm nghiên cứu;

- Truyền thông: Phổ biến, truyền đạt ý tưởng khoa học và kết quả nghiên cứu mới;

#### *1.2.3. Về khả năng và vị trí công tác*

NCS tốt nghiệp tiến sĩ chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt có thể đảm đương các vị trí công tác như sau:

- Tổ chức nghiên cứu: Nghiên cứu sau Tiến sĩ (PostDoc); Thành viên nhóm nghiên cứu tiên tiến; Trưởng nhóm nghiên cứu; Lãnh đạo nhóm nghiên cứu; Lãnh đạo tổ chức...;

- Trường đại học: Trợ lý Phó Giáo sư, Giáo sư; Lãnh đạo nhóm nghiên cứu...;

- Trường Trung học, cơ quan quản lý giáo dục thuộc các phòng GD, sở GD và bộ GD&ĐT: Lãnh đạo, chuyên viên, cán bộ quản lý ngành, giáo viên...;

- Các viện, tổ chức, cơ quan nghiên cứu: Nghiên cứu viên, thành viên chủ chốt, lãnh đạo dự án đổi mới...;

- Các cơ quan xuất bản và các cơ sở liên quan đến lĩnh vực giáo dục: Chuyên viên, cán bộ quản lý...;

#### *1.2.4. Về phẩm chất đạo đức*

- Phẩm chất đạo đức cá nhân: Trung thực, công bằng, có trách nhiệm (bản thân, gia đình, tổ chức, bạn bè, xã hội), trung thành với Tổ quốc và tổ chức, tôn trọng sự học, dám đương đầu với khó khăn, thử thách...;

- Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: Có tính kỷ luật, có khả năng hoàn thành công việc dưới áp lực, có ý thức tôn trọng và làm giàu thêm văn hóa và tài sản của tổ chức...;



- Phẩm chất đạo đức xã hội: Chân thành, độ lượng, có lòng vị tha, yêu cái tốt, ghét cái xấu, tôn trọng luật lệ và tính đa dạng xã hội; có ý thức và trách nhiệm quan tâm, chia sẻ cộng đồng; hiểu biết và thực hiện quyền sở hữu trí tuệ.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

#### **3.1. Hình thức tuyển sinh:**

- Xét tuyển
- Số lần tuyển sinh trong năm: 01 – 02 lần/năm.

#### **3.2. Đối tượng tuyển sinh**

- Đối tượng là Thạc sĩ: xét hồ sơ chuyên môn theo quy định của ĐH Hồng Đức;

- Đối tượng là Cử nhân: xét hồ sơ chuyên môn theo quy định của ĐH Hồng Đức kết hợp thi tuyển

- + Môn thi không chủ chốt: Ngôn ngữ và Văn học Việt Nam
- + Môn thi chủ chốt: Lí luận văn học

#### **3.2. Đối tượng tuyển sinh**

- Cử nhân các ngành: Sư phạm Ngữ văn, sư phạm Văn - sử, cử nhân Ngữ văn, cử nhân Ngôn ngữ, cử nhân Văn học.

- Thạc sĩ các chuyên ngành: Lí luận và Phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt; Văn học Việt Nam, Văn học dân gian, Ngôn ngữ học, Quản lí giáo dục.

#### **3.3. Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần**

- *Ngành đúng:*

- + Cử nhân: Sư phạm Ngữ văn;
- + Thạc sĩ: Lí luận và Phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt

- *Ngành phù hợp:*

+ Cử nhân các ngành: Ngữ văn, Ngôn ngữ, Văn học, sư phạm Văn - sử, cử nhân Quản lí giáo dục, Quản lí văn hóa.

+ Thạc sĩ các chuyên ngành: Văn học Việt Nam, Văn học dân gian, Ngôn ngữ, Văn học nước ngoài, Lí luận văn học, Quản lí giáo dục, Quản lí văn hóa.

## **PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Về kiến thức**

#### **1.1. Kiến thức ngành**

Có kiến thức tổng hợp về khoa học Ngữ văn; có kiến thức cốt lõi, nền tảng về khoa học giáo dục; kiến thức về phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành và khoa học liên ngành.

#### **1.2. Kiến thức chuyên ngành**

Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí chuyên gia của lĩnh vực phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá trong môn học Ngữ văn; có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới.

#### **1.3. Luận án**

Luận án tiến sĩ phải là một công trình nghiên cứu khoa học sáng tạo của chính nghiên cứu sinh, có đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn trong khoa nghiên cứu Lịch sử Việt Nam; có giải pháp mới có giá trị trong việc phát triển, gia tăng

tri thức khoa học chuyên ngành. Tác giả luận án phải cam đoan danh dự về công trình khoa học của mình.

## **2. Về kỹ năng**

### **2.1. Kỹ năng chuyên môn**

Có kỹ năng tổng hợp, phân tích thông tin, phát hiện và giải quyết vấn đề; có kỹ năng tư duy, nghiên cứu độc lập, sáng tạo tri thức mới; có kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức, thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt – Làm văn; có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề về khoa học chuyên ngành có quy mô khu vực và quốc tế.

- Có kỹ năng làm chủ các lí thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt – Làm văn;

- Có kỹ năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn;

- Có kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lí một cách sáng tạo, độc đáo.

- Có kỹ năng quản lí, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển;

- Có kỹ năng thảo luận, phổ biến kết quả nghiên cứu trong nước và quốc tế thuộc ngành giáo dục học hoặc lĩnh vực nghiên cứu về phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản, tạo lập văn bản.

### **2.1. Kỹ năng ngoại ngữ**

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các báo cáo phức tạp về các chủ đề cụ thể và trù tượng, bao gồm cả việc trao đổi học thuật thuộc lĩnh vực chuyên ngành; có thể viết được các báo cáo khoa học, báo cáo chuyên ngành; có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, phân tích quan điểm về sự lựa chọn các phương án khác nhau; có thể trao đổi học thuật bằng ngoại ngữ ở mức độ trôi chảy, thành thạo với người bản ngữ.

## **3. Phẩm chất đạo đức, thái độ**

### **3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

Trung thực, công bằng, có trách nhiệm (bản thân, gia đình, tổ chức, bạn bè, xã hội), trung thành với Tổ quốc và tổ chức, tôn trọng sự học, dám đương đầu với khó khăn - thử thách, trung thực trong khoa học.

### **3.2. Phẩm chất đạo đức, thái độ với nghề nghiệp**

- Yêu nghề, tâm huyết và sáng tạo;

- Nhận thức và ứng xử theo các nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức.

- Trung thực và giữ uy tín.

- Có tính chuyên nghiệp, có khả năng hoàn thành công việc dưới áp lực, có ý thức tôn trọng và làm giàu thêm văn hóa và tài sản của tổ chức.

### **3.3. Phẩm chất đạo đức, thái độ với xã hội**

- Chân thành, độ lượng, tôn trọng luật lệ và tính đa dạng xã hội.



- Có ý thức và trách nhiệm quan tâm, chia sẻ cộng đồng; hiểu biết và thực hiện quyền sở hữu trí tuệ.

#### 4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

##### 4.1. Năng lực tự chủ

Có năng lực nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới; có khả năng đưa ra các ý tưởng mới, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau; có khả năng thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt chuyên môn; có khả năng phán quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia; có năng lực lãnh đạo và có tầm ảnh hưởng tới định hướng phát triển chiến lược của tập thể; có năng lực quản lý các hoạt động nghiên cứu để phát triển tri thức chuyên nghiệp, ý tưởng mới, quy trình mới.

##### 4.2. Năng lực tự chịu trách nhiệm

- Đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia hàng đầu về các vấn đề của ngành giáo dục học và chuyên ngành phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt, bảo vệ được các kết luận chuyên môn của mình và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực và tính khoa học của nó.

- Có trách nhiệm cao với công việc được giao và có đủ năng lực để hoàn thành tốt công việc trong những bối cảnh, tình huống mới, phức tạp.

### PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Cấu trúc chương trình: gồm 3 phần

<i>Phần 1</i>	Các học phần bổ sung	<b>30 TC</b>
<i>Phần 2</i>	- Các học phần ở trình độ Tiến sĩ (11 TC) - Các chuyên đề Tiến sĩ (6 TC) - Tiểu luận tổng quan (3 TC)	<b>20 TC</b>
<i>Phần 3</i>	Nghiên cứu khoa học và Luận án Tiến sĩ	<b>70 TC</b>

#### 2. Khung chương trình

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Năm thứ	Bộ môn quản lý HP/CĐ
				Lý thuyết	Bài tập thảo luận	Thực hành	Tự học		
	<b>Phần 1. Các học phần bổ sung</b>		<b>30</b>						
<b>1.1.</b>	<b>Đối với NCS có bằng Cử nhân ngành đúng, ngành phù hợp</b>								
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>4</b>						
1	BSTH1	Triết học	4	36	48		180	1	Nguyên lý
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ</b>		<b>8</b>						
	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>6</b>						
2	BSTP2	Thi pháp học	2	18	24		90	1	LL & PP DHNV
3	BSVH3	Văn học và nhà trường	2	18	24		90	1	LL & PP DHNV
4	BSTV4	Tiếng Việt và nhà trường	2	18	24		90	1	LL & PP DHNV
	<b>Các học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2)</b>		<b>2</b>						

	<b>HP)</b>							
5	BSNN5	Ngôn ngữ và văn học	2	18	24		90	1 NN
6	BSLH6	Loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam	2	18	24		90	1 VHVN
<b>C</b>	<b>PHÂN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>		<b>16</b>					
	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>12</b>					
7	BSLT7	Lí thuyết tiếp nhận văn học với việc giảng dạy tác phẩm văn chương	3	35	20		13 5	1 LL & PP PPDHNV
8	BSCH8	Câu hỏi, bài tập trong dạy học đọc hiểu văn bản ở nhà trường phổ thông	3	18	24		90	1 LL & PP DHNV
9	BSGT9	Lí thuyết giao tiếp và việc tổ chức dạy học tiếng Việt trong nhà trường phổ thông	2	18	24		90	1 LL & PP DHNV
10	BSLV10	Làm văn trong nhà trường	2	18	24		90	1 LL & PP DHNV
11	BSNL11	Văn nghị luận và kĩ năng làm văn nghị luận	2	18	24		90	1 LL & PP DHNV
	<b>Học phần tự chọn (chọn 4 trong 6 HP)</b>		<b>8</b>					
12	BSKT12	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Ngữ văn	2	18	24		90	1 LL & PP DHNV
13	BSRL13	Rèn luyện tư duy cho học sinh qua dạy học làm văn	2	18	24		90	1 LL & PP DHNV
14	BSTQ14	Tổng quan về lịch sử chương trình Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam	2	18	24		90	1 LL & PP DHNV
15	BSDG15	Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy văn học dân gian	2	18	24		90	1 VHVN
16	BSLN16	Phương pháp phát triển lời nói cho học sinh	2	18	24		90	1 LL & PP DHNV
17	BSNC17	Phương pháp nghiên cứu, giảng dạy văn học nước ngoài ở nhà trường phổ thông	2	18	24		90	1 VHVN
<b>1.2.</b>	<b>Đối với NCS có bằng Thạc sĩ ngành gần</b>							
	<b>PHÂN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>		<b>15</b>					
	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>11</b>					
18	BSTN18	Lí thuyết tiếp nhận văn học với việc giảng dạy tác phẩm văn chương	2	18	24		90	1 LL & PP DHNV
19	BSCH19	Câu hỏi, bài tập trong dạy học đọc hiểu văn bản ở nhà trường phổ thông	3	35	20		13 5	1 LL & PP DHNV
20	BSGT20	Lí thuyết giao tiếp và việc tổ chức dạy học tiếng Việt trong nhà trường phổ thông	2	18	24		90	1 LL & PP DHNV
21	BSCS21	Những cơ sở lí thuyết của phương pháp dạy học Tiếng Việt	2	18	24		90	1 LL & PP DHNV
22	BSNL22	Văn nghị luận và kĩ năng làm	2	18	24		90	1 LL & PP



		văn nghị luận							DHNV
	<b>Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 5 HP)</b>		<b>4</b>						
23	BSKT23	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Ngữ văn	2	18	24		90	1	LL & PP DHNV
24	BSDG24	Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy văn học dân gian	2	18	24		90	1	VHVN
25	BSPT25	Phương pháp nghiên cứu, giảng dạy văn học nước ngoài ở nhà trường phổ thông	2	18	24		90	1	VHNN
26	BSCT26	Tổng quan về lịch sử chương trình Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam	2	18	24		90	1	LL & PP DHNV
27	BSTĐ27	Thi pháp văn học trung đại và việc giảng dạy văn học trung đại ở nhà trường phổ thông	2	18	24		90	1	VHVN
<b>Phần 2: Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan</b>									
<b>2.</b>	<b>Các học phần Tiến sĩ</b>		<b>11</b>						
<b>2.1.</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>		<b>7</b>						
1	HPTD1	Phát triển tư duy phê phán và tư duy sáng tạo cho học sinh qua dạy học văn	4	35	20		13 5	2	LL & PP DHNV
2	HPTL2	Các lí thuyết học tập và chiến lược phát triển năng lực người học trong dạy học tạo lập văn bản	3	35	20		13 5	2	LL & PP DHNV
<b>2.2.</b>	<b>Học phần tự chọn: chọn 1 trong 12 học phần sau</b>		<b>4</b>						
3	HPPT3	Phát triển chương trình môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam	4	25	10		90	2	LL & PP DHNV
4	HPBT4	Xây dựng bài tập trong dạy học tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực học sinh	4	25	10		90	2	LL & PP DHNV
5	HPƯĐ5	Lí thuyết ứng đáp của người đọc và việc dạy học văn ở nhà trường phổ thông	4	25	10		90	2	LL & PP DHNV
6	HPMT6	Triết lí, mục tiêu dạy học Văn ở nhà trường phổ thông Việt Nam	4	25	10		90	2	LL & PP DHNV
7	HPQĐ7	Quan điểm hệ thống và quan điểm giao tiếp trong dạy học tiếng Việt	4	25	10		90	2	LL & PP DHNV
8	CĐSD8	Phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ cho học sinh trong dạy học tiếng Việt	4	25	10	90		3	LL & PP DHNV
9	CĐPT9	Một số lí thuyết phê bình văn học phương Tây hiện đại với việc đổi mới phương pháp	4	25	10	90		3	LL & PP DHNV

		đạy học văn ở nhà trường phổ thông							
10	CĐXC10	Phát triển các năng lực trí tuệ xúc cảm cho học sinh qua đạy học văn	4	25	10	90		3	LL & PP DHNV
11	CĐVB11	Văn bản và đạy học tạo lập văn bản trong nhà trường	4	25	10	90		3	LL & PP DHNV
12	CĐPS12	PISA và những vấn đề của đạy học Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam	4	25	10	90		3	LL & PP DHNV
13	CĐVD13	Vận dụng lí thuyết ngôn ngữ học hiện đại vào DH tiếng Việt ở PT	4	25	10	90		3	LL & PP DHNV
14	CĐTT14	Đa trí tuệ trong lớp học và đạy học phát triển tư duy sáng tạo qua môn làm văn	4	25	10	90		3	LL & PP DHNV
<b>II</b>	<b>Các chuyên đề Tiến sĩ (bắt buộc)</b>		<b>6</b>						
15	CĐTS1	Chuyên đề 1	3						LL & PP DHNV
16	CĐTS2	Chuyên đề 2	3						LL & PP DHNV
<b>III</b>	<b>Tiểu luận tổng quan</b>		<b>3</b>						
	<b>Phần 3. Nghiên cứu khoa học và Luận án Tiến sĩ</b>		<b>70</b>						
	<b>Tổng cộng</b>		<b>120</b>						

### 3. Mô tả tóm tắt học phần

#### 3.1. Các học phần bổ sung

##### 3.1.1. Triết học/ Philosophy

3 TC (27, 36, 135)

Giảng dạy học phần Triết học theo chương trình quy định đối với đào tạo sau đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### Học phần bắt buộc

##### 3.1.2. Thi pháp học/ Poetics

2 TC (18, 24, 90)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu sâu về một hướng tiếp cận quan trọng đối với tác phẩm văn học - hướng tiếp cận bản thể luận văn học, bao gồm toàn bộ quan niệm nghệ thuật, cách nhìn, cách cảm, cách mô tả thế giới của người nghệ sĩ được biểu hiện thông qua những phương thức, phương tiện nghệ thuật; gợi mở cho người học "cách đọc", cách nghiên cứu, cách giảng dạy văn học một cách khoa học và hiệu quả. Đây là học phần nâng cao của các học phần lí luận văn học ở bậc đại học.

##### 3.1.3. Ngôn ngữ và văn học/ Linguistics and Literature 2 TC (18, 24, 90)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản của ngôn ngữ trong mối quan hệ với văn học. Đặc biệt, môn học đi sâu nghiên cứu ngôn ngữ như những tín hiệu thẩm mỹ; nghiên cứu các cơ sở ngôn ngữ học giúp cho khoa nghiên cứu và giảng dạy văn học đạt được mục đích và ngược lại, làm rõ những quy tắc, nhân tố góp phần thúc đẩy



khoa học ngôn ngữ phát triển; là sự khái quát, nâng cao của chương trình Ngữ văn ở đại học.

*3.1.4. Loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam/ Style of Vietnamese medieval literary authors* **2 TC (18, 24, 90)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giới thiệu lý thuyết loại hình học; phát triển và đi sâu vào một phương diện cơ bản của loại hình học trong nghiên cứu văn học là loại hình học tác giả, triển khai nghiên cứu ứng dụng vào lịch sử văn học Việt Nam: mô tả, hệ thống hóa, phân loại đối với các loại hình tác giả nhà nho thời trung đại, một loại hình tác giả có số lượng đông đảo nhất, để lại nhiều nhất về số lượng tác phẩm cũng như những tác phẩm có giá trị bậc nhất trong văn học truyền thống.

*3.1.5. Văn học và nhà trường /Literature and schools* **2 TC (18, 24, 90)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu những vấn đề khái quát, thời sự của văn học nhà trường trong mối quan hệ với đời sống văn học và đời sống chính trị, xã hội; nghiên cứu cơ sở khoa học của việc xác định mục tiêu, nhiệm vụ của việc dạy học Văn trong nhà trường các cấp; cơ sở khoa học của việc biên soạn chương trình sách giáo khoa phần Văn trong mối quan hệ với bối cảnh chính trị, văn hoá, xã hội; nghiên cứu đặc thù của hoạt động dạy Văn, đọc Văn và các khuynh hướng, quan điểm tiếp cận khác nhau đối với vấn đề văn học nhà trường.

**Học phần tự chọn (Chọn 3/6 học phần)**

*3.1.6. Tiếng Việt và nhà trường/ Vietnamese and Schools* **2 TC (18, 24, 90)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Môn học nghiên cứu những vấn đề khái quát, cơ bản, thời sự của tiếng Việt trong nhà trường; nghiên cứu chức năng, nhiệm vụ của phân môn tiếng Việt, cơ sở khoa học, các quan điểm, nguyên tắc, phương pháp biên soạn chương trình sách giáo khoa phần tiếng Việt hướng vào hoạt động giao tiếp và trên cơ sở kế thừa các thành tựu mới của khoa ngôn ngữ học, Tâm lí học, Giáo dục học.

*3.1.7. Ngữ nghĩa học và dạy – học Ngữ văn trong nhà trường/ Semantics and Philological learning - teaching in schools* **2 TC (18, 24, 90)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu những nội dung cơ bản về Ngữ nghĩa học đại cương, các thao tác phân tích ngữ nghĩa từ vựng, xem xét hoạt động của cấu trúc nghĩa từ vựng trong thực tiễn giao tiếp. Đồng thời, với tư cách là đơn vị giao tiếp thực tế, ngữ nghĩa học phát ngôn – gồm nghĩa miêu tả và nghĩa tình thái – là nội dung chính thứ hai của chuyên đề. Học phần đồng thời hướng đến việc hình thành các kĩ năng cơ bản trong phân tích ngữ nghĩa hệ thống và ngữ nghĩa hoạt động cho học viên.

**PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH**

**Các học phần bắt buộc:**

*3.1.8. Lí thuyết tiếp nhận văn học với việc giảng dạy tác phẩm văn chương/ Theories of Literature Reception with Teaching Literary Texts* **2 TC (18, 24,9)** Điều kiện tiên quyết : Không



Môn học nghiên cứu chuyên sâu vấn đề lí thuyết tiếp nhận và lí thuyết tiếp nhận văn học trong nhà trường bao gồm đặc trưng tiếp nhận, quan điểm tiếp nhận, cơ chế tiếp nhận, phương thức tiếp nhận văn học. Trên nền tảng lí luận đó, môn học gợi mở cho người học những vấn đề quan trọng về cách thức, phương pháp tiếp cận, nghiên cứu, phân tích và dạy học văn dưới ánh sáng của lí thuyết tiếp nhận hiện đại, đảm bảo tính khoa học và tính đặc thù của phân môn Văn.

3.1.9. *Câu hỏi, bài tập trong dạy học đọc hiểu văn bản ở nhà trường phổ thông/Questions and Assignments in Teaching Readings at Schools*

3 TC (27, 36, 135)

Điều kiện tiên quyết : Không

Môn học nghiên cứu vai trò, tầm quan trọng, cơ sở khoa học của câu hỏi, bài tập trong dạy học Văn; các loại câu hỏi, bài tập, đặc điểm và tiêu chí phân loại câu hỏi, bài tập; các căn cứ, cách thức, quy trình xây dựng câu hỏi, bài tập nhằm phát huy chủ thể sáng tạo học sinh trong dạy học Văn ở nhà trường phổ thông.

3.1.10. *Những cơ sở lí thuyết của phương pháp dạy học Tiếng Việt/ Foundations of Theories of Teaching Vietnamese Language* 2 TC (18, 24, 90)

Điều kiện tiên quyết : Không

Môn học nghiên cứu cơ sở lí thuyết từ các khoa học liên ngành như ngôn ngữ học, ngôn ngữ học tâm lí, lí thuyết giao tiếp, tâm lí học hoạt động làm nền móng cho việc hình thành, xây dựng và phát triển khoa học Phương pháp dạy học tiếng Việt ở nhà trường phổ thông.

3.1.11. *Lí thuyết giao tiếp và việc tổ chức dạy học tiếng Việt trong nhà trường phổ thông/ Communicative Theory and Instructing Vietnamese Language at Schools*

2 TC (18, 24, 90)

Điều kiện tiên quyết : Không

Dạy học Tiếng Việt hướng vào giao tiếp là đổi mới căn bản của phân môn Tiếng Việt ở nhà trường phổ thông Việt Nam hiện nay. Môn học nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lí thuyết giao tiếp và sự chi phối của nó đối với nội dung dạy học, hình thức tổ chức dạy học tiếng Việt ở nhà trường phổ thông.

3.1.12. *Làm văn trong nhà trường/ Composing text at Schools* 2 TC(18, 24, 90)

Điều kiện tiên quyết : Không

Môn học nghiên cứu sâu về lịch sử môn học làm văn trong nhà trường; khả năng tương tác và khoảng cách giữa làm văn trong nhà trường và nhu cầu giao tiếp đời sống xã hội; các quan điểm phân chia và dạy học tạo lập văn bản qua từng thời kì cải cách giáo dục; đặc biệt mở rộng và nâng cao về lí thuyết và kĩ năng tạo lập 6 kiểu văn bản tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, hành chính – công vụ theo định hướng tiếp cận năng lực.

3.1.13. *Văn nghị luận và kĩ năng làm văn nghị luận /Essays and Skills of Essay Composing* 2 TC (18, 24, 90)

Điều kiện tiên quyết : Không



Môn học nghiên cứu chuyên sâu về lí thuyết và kĩ năng làm văn nghị luận; tính giao thoa giữa văn bản nghị luận với các văn bản khác; đặc trưng, tính chất của kiểu văn bản nghị luận, các yếu tố tạo nên nội dung bài văn nghị luận; các phương pháp, cách thức tổ chức phát triển kĩ năng làm văn nghị luận theo hướng tiếp cận năng lực.

**Học phần tự chọn (chọn 4/10 học phần)**

3.1.14. *Tổng quan về lịch sử chương trình Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam/ Overview of the Literature program history in VietNam secondary schools*  
**2 TC (18, 24, 90)**

Điều kiện tiên quyết : Không

Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản về chương trình và chương trình môn học Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử bằng cách cung cấp và hướng dẫn cho học viên cách thức cập nhật tìm kiếm thông tin về CTGDPT trên mạng Internet và các phương tiện media. Từ đó bước đầu so sánh, nhận xét những điểm tương đồng và khác biệt giữa CT môn học này của Việt Nam và một số nước trên thế giới.

3.1.15. *Kiểm tra đánh giá trong dạy học Ngữ văn/Assessing in Instructing Philology*  
**2 TC (18,24,90)**

Điều kiện tiên quyết : Không

Môn học nghiên cứu những kiến thức hiện đại của khoa học đo lường trong dạy học Ngữ văn bao gồm: Những vấn đề lí luận về kiểm tra, đánh giá trong dạy học Ngữ văn; công cụ kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học Ngữ văn; nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả dạy học môn Ngữ văn; thiết kế câu hỏi, bài tập, đề, đáp án kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học môn Ngữ văn theo định hướng đánh giá năng lực người học.

3.1.16. *Phương pháp phát triển lời nói cho học sinh/Methods to Develop Speeches for Students*  
**2 TC (18, 24, 90)**

Điều kiện tiên quyết : Không

Hướng vào hoạt động giao tiếp, dạy phát triển lời nói chính là dạy học sinh biết cách tổ chức hoạt động giao tiếp, cách tạo ra lời nói, cách làm ra sản phẩm của riêng mình. Môn học nghiên cứu những tiền đề lí thuyết có liên quan đến việc phát triển lời nói; những điều kiện phát triển lời nói; tiêu chí đánh giá sự phát triển lời nói; nội dung và phương pháp phát triển lời nói cho học sinh.

3.1.17. *Rèn luyện tư duy cho học sinh qua dạy học Làm văn/Training thinking for students by teaching composing*  
**2 TC (18, 24, 90)**

Điều kiện tiên quyết : Không

Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản về tư duy, mối quan hệ giữa việc phát triển tư duy với chức năng của nhà trường; khả năng của phân môn Làm văn trong việc rèn luyện và phát triển tư duy và tư duy bậc cao cho học sinh; những biện pháp rèn luyện và phát triển năng lực tư duy cho học sinh phổ thông qua dạy học tạo lập văn bản.

3.1.18. *Phương pháp nghiên cứu, giảng dạy văn học nước ngoài ở nhà trường phổ thông /Methods of Researching World Literature at Schools*

**2 TC (18, 24, 90)**



Điều kiện tiên quyết : Không

Học phần nghiên cứu những đặc điểm, đặc thù của văn bản văn học dịch, văn học nước ngoài; những thuận lợi khó khăn khi tiếp cận, nghiên cứu và dạy học văn bản văn học nước ngoài; những định hướng về phương pháp, biện pháp tiếp cận và dạy học văn học nước ngoài ở nhà trường phổ thông.

*3.1.19. Thi pháp văn học trung đại và việc giảng dạy văn học trung đại ở nhà trường phổ thông/The Middle Literature and Instructing The Middle Literature at Schools*

2 TC (18, 24, 90)

Điều kiện tiên quyết : Không

Học phần khái quát những kiến thức cơ bản về thi pháp văn học trung đại, đặc biệt đi sâu vào bản chất nghệ thuật của tác phẩm thời trung đại, đặc tính thẩm mỹ và phong cách, cấu trúc bên trong của nó, chỉ ra lí do tồn tại của hình thức nghệ thuật; trên cơ sở đó gợi mở những vấn đề về phương pháp tiếp cận và giảng dạy văn học trung đại ở nhà trường phổ thông.

*3.2. Các học phần Tiến sĩ*

*3.2.1. Phát triển tư duy phê phán và tư duy sáng tạo cho HS qua dạy học Văn/ Developing students' critical and creative thinking through teaching literature*

2TC (25,10,90)

Điều kiện tiên quyết : Không

Học phần nghiên cứu khái quát về các loại hình tư duy; nghiên cứu đặc trưng, bản chất của 2 loại hình tư duy bậc cao, xét theo cách thức vận hành là tư duy phê phán và tư duy sáng tạo; nghiên cứu vai trò, khả năng phát triển tư duy phê phán và tư duy sáng tạo cho HS qua hoạt động học văn; nghiên cứu cách thức, biện pháp phát triển tư duy phê phán và tư duy sáng tạo cho HS qua dạy học văn.

*3.2.2. Các lí thuyết học tập và chiến lược phát triển năng lực người học trong dạy học tạo lập văn bản/Theories of learning and tactics develop competences learner's in teaching composing text.*

2TC (25,10,90)

Điều kiện tiên quyết : Không

Học phần nghiên cứu các lí thuyết học tập tiên tiến: thuyết phản xạ có điều kiện và những đặc điểm của học tập theo thuyết phản xạ có điều kiện, thuyết hành vi và những đặc điểm của học tập theo thuyết hành vi, thuyết nhận thức và những đặc điểm của học tập theo thuyết nhận thức, thuyết kiến tạo và những đặc điểm của học tập theo thuyết kiến tạo, thuyết đáp ứng và những đặc điểm của học tập theo thuyết đáp ứng); phân tích các chiến lược phát triển năng lực người học trong dạy học tạo lập văn bản dựa trên các lí thuyết học tập. Từ đó NCS có thể vận dụng vào việc phát triển, làm phong phú lí luận dạy học làm văn ở nhà trường phổ thông.

*3.2.3. Phát triển chương trình môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam/ Develop the curriculum of Philology at Hight school in Viet Nam*

2 TC (25,10,90)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản, hệ thống về môn Ngữ văn và vấn đề phát triển chương trình môn học. Nội dung chương trình môn Ngữ văn trong nhà trường



phổ thông Việt Nam qua các thời kì lịch sử. Quan niệm dạy học Ngữ văn qua tìm hiểu chương trình, sách giáo khoa từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay. Phát triển chương trình giáo dục và chương trình môn Ngữ văn trong bối cảnh mới.

3.2.4. *Những quan điểm cơ bản của phương pháp dạy học Tiếng Việt ở trường phổ thông/ Basic point of views Vietnamese teaching method in school*

2 TC (25,10,90)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần đi sâu nghiên cứu cơ sở khoa học, sự thể hiện của các quan điểm cơ bản trong dạy học Tiếng Việt ở trường phổ thông. Vận dụng những quan điểm cơ bản đó để phân tích, đánh giá, phát hiện và giải quyết các vấn đề cần nghiên cứu. NCS sưu tầm các tài liệu có liên quan, hệ thống hóa các thành tựu nghiên cứu, trao đổi thảo luận với đồng nghiệp và các bộ hướng dẫn để chiếm lĩnh các kiến thức cơ bản và vận dụng chúng vào quá trình nghiên cứu của mình.

3.2.5. *Lí thuyết tiếp nhận và ứng đáp của người đọc với việc dạy học Văn trong nhà trường/ Theory of Readers' Response and teaching literature in schools*

2 TC (25,10,90)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần nghiên cứu khái quát về quan điểm, nội dung, ý nghĩa phương pháp luận của Thuyết ứng đáp của người đọc; nghiên cứu vận dụng các luận điểm phù hợp của lí thuyết trên vào việc thiết kế triết lí, mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả đọc văn của học sinh theo hướng phát triển năng lực sáng tạo của bạn đọc - học sinh.

3.2.6. *Triết lí, mục tiêu dạy học Văn ở nhà trường phổ thông Việt Nam/ Philosophy and goal of teaching literature at school in Vietnam*

2 TC (25,10,90)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần nghiên cứu khái quát lịch sử về triết lí, mục tiêu dạy học Văn ở nhà trường phổ thông Việt Nam qua các thời kì; so sánh với triết lí, mục tiêu dạy học Văn của một số nền giáo dục tiên tiến trên thế giới; định hướng triết lí, mục tiêu dạy học Văn ở nhà trường phổ thông Việt Nam hiện nay theo hướng tiến bộ, hội nhập và phát triển.

3.2.7. *Quan điểm hệ thống và quan điểm giao tiếp trong dạy học tiếng Việt*

2 TC (25,10,90)

Điều kiện tiên quyết: không

Môn học nghiên cứu chuyên sâu về quan điểm hệ thống và quan điểm giao tiếp trong dạy học tiếng Việt. Các quan điểm này chi phối trực tiếp đến việc xây dựng mục tiêu, nội dung, các phương pháp dạy học tiếng Việt. Trên cơ sở đó, môn học cũng mở ra hướng nghiên cứu về việc dạy học tiếng Việt theo quan điểm kết hợp giữa quan điểm hệ thống và quan điểm giao tiếp.

3.2.8. *Một số lí thuyết phê bình văn học phương Tây hiện đại với việc đổi mới phương pháp dạy học Văn ở nhà trường phổ thông/ Some of modern Western literary theories and innovating methodology of teaching literature at schools*

2 TC (25,10,90)



Điều kiện tiên quyết: không

Chuyên đề nghiên cứu khái quát về quan điểm, nội dung cơ bản, ý nghĩa phương pháp luận của một số lí thuyết văn học phương Tây hiện đại như: Phân tâm học, Cấu trúc luận, Kí hiệu học, Hậu cấu trúc luận; từ đó đề xuất quan điểm, nội dung, cách thức vận dụng các luận điểm phù hợp của các lí thuyết trên vào việc thực hành tiếp nhận văn bản văn học và phát triển lí thuyết về phương pháp dạy học Văn ở nhà trường các cấp.

3.2.9. *Phát triển các năng lực trí tuệ xúc cảm cho HS qua dạy học Văn/ Developing emotional intelligence for students through teaching literature*

2 TC (25,10,90)

Điều kiện tiên quyết: không

Chuyên đề nghiên cứu khái quát về cơ cấu của trí tuệ xúc cảm, nội dung, bản chất của các năng lực trí tuệ xúc cảm; nghiên cứu vai trò, khả năng, biện pháp, cách thức phát triển trí tuệ xúc cảm cho HS qua hoạt động dạy văn, học văn.

3.2.10. *Văn bản và dạy học tạo lập văn bản trong nhà trường phổ thông/ The text and Teaching composing text at Hight school*

2 TC (25,10,90)

Điều kiện tiên quyết: không

Chuyên đề nghiên cứu kiến thức chuyên sâu về văn bản, đặc trưng văn bản, phương thức biểu đạt và các kiểu văn bản thông dụng. Quan niệm dạy học tạo lập văn bản trong nhà trường phổ thông qua các thời kì lịch sử dựa trên khảo sát chương trình, sách giáo khoa. Các kĩ năng cần thiết để tạo lập một văn bản ở dạng nói và dạng viết đúng và hay.

3.2.11. *Vận dụng lí thuyết ngôn ngữ học hiện đại vào dạy học tiếng Việt ở phổ thông/ Appling modern linguistic theory to teaching Vietnamese in general*

2 TC (25,10,90)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần nghiên cứu chuyên sâu một số lí thuyết ngôn ngữ học hiện đại từ cuối thế kỉ XX cho đến nay có ảnh hưởng, tác động đến việc dạy học tiếng Việt; xu hướng phát triển của ngôn ngữ học hiện đại cũng như Việt ngữ học. Trên cơ sở đó, môn học nghiên cứu cách xây dựng nội dung chương trình tiếng Việt được dạy học ở phổ thông theo hướng vận dụng các cơ sở lí thuyết ngôn ngữ học hiện đại cũng như cách lựa chọn, xây dựng và sử dụng các biện pháp, cách thức dạy học phù hợp. Trên cơ sở đó, môn học mở ra hướng nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt theo hướng ứng dụng liên ngành.

3.2.12. *Phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ cho học sinh trong dạy học tiếng Việt/ Develop the ability to use language for students in teaching Vietnamese*

2 TC (25,10,90)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần nghiên cứu chuyên sâu về năng lực ngôn ngữ, sự phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh trong dạy học tiếng Việt ở các phương diện từ ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp đến phong cách. Những phương diện ngôn ngữ này hướng đến các



mục tiêu cần rèn luyện cho học sinh trong nhà trường: nghe, nói, đọc, viết. Để hình thành và phát triển được các năng lực ngôn ngữ, cần chú ý tới việc lựa chọn và sử dụng các biện pháp, cách thức dạy học tiếng Việt phù hợp.

*3.2.13. Đa trí tuệ trong lớp học và dạy học phát triển tư duy sáng tạo qua môn làm văn/Multiple intelligences in the classroom and teaching to development thinking through composing text* 2 TC (25,10,90)

Điều kiện tiên quyết: không

Chuyên đề nghiên cứu các kiến thức nền tảng của thuyết đa trí tuệ; thuyết đa trí tuệ và sự phát triển của bản thân, thuyết đa trí tuệ và các dạng trí tuệ của học sinh, thuyết đa trí tuệ và các kĩ năng nhận thức, thuyết đa trí tuệ và các chiến lược dạy học chương trình làm văn phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh.

*3.2.14. PISA và những vấn đề của dạy học Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam/PISA and the Problems of Teaching Philology in Vietnamese Secondary School* 2 TC (25,10,90)

Điều kiện tiên quyết: không

Chuyên đề cung cấp cho người học những hiểu biết khái quát về PISA, các phương thức đánh giá của PISA, kết quả của PISA; phân tích các vấn đề của dạy học môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam theo đánh giá tiếp cận năng lực của PISA. Trên cơ sở đó, NCS nghiên cứu, vận dụng để phát triển lí luận dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả dạy học Ngữ văn.

*3.2.15. Chuyên đề Tiến sĩ*

Các chuyên đề Tiến sĩ là kết quả tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới của NCS liên quan trực tiếp đến đề tài của luận án tiến sĩ.

### **3.3. Tiểu luận tổng quan (3 TC)**

Bài tiểu luận tổng quan về tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án đòi hỏi nghiên cứu sinh thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài luận án, nêu những vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những vấn đề mà luận án cần tập trung nghiên cứu giải quyết. Bài tiểu luận tổng quan không quá 30 trang đánh máy giấy A4.

### **3.4. Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ**

#### **3.4.1. Nghiên cứu khoa học**

Nghiên cứu khoa học là hoạt động tính bắt buộc trong quá trình nghiên cứu thực hiện luận án tiến sĩ. Mỗi năm, NCS phải thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học liên quan đến chuyên đề tiến sĩ của mình và phải báo cáo kết quả nghiên cứu vào cuối năm.

Hoạt động nghiên cứu khoa học phải phù hợp với mục tiêu của luận án Tiến sĩ. Đơn vị chuyên môn và người hướng dẫn khoa học có trách nhiệm tổ chức, bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm và đội ngũ cán bộ nghiên cứu hỗ trợ nghiên cứu sinh thực hiện các hoạt động nghiên cứu. Đơn vị chuyên môn, người hướng dẫn khoa học và nghiên cứu sinh chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, tính mới của kết quả nghiên cứu của luận án, chấp hành các quy định về sở hữu trí tuệ của Việt Nam và quốc tế.



Thời gian nghiên cứu khoa học được bố trí trong thời gian đào tạo trình độ Tiến sĩ. Nếu vì lí do khách quan hay chủ quan, việc nghiên cứu khoa học không thể hoàn thành trong thời gian dự kiến thì để đảm bảo chất lượng luận án, nghiên cứu sinh được đăng ký kéo dài thời gian nghiên cứu. Kinh phí đào tạo trong thời gian kéo dài do NCS hoặc do đơn vị cử NCS đi học chi trả.

#### 3.4.2. Luận án tiến sĩ

Luận án tiến sĩ phải là một công trình nghiên cứu khoa học sáng tạo của chính nghiên cứu sinh, có đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu hoặc giải pháp mới có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu, giải quyết sáng tạo các vấn đề của ngành khoa học hay thực tiễn kinh tế - xã hội.

Luận án tiến sĩ phải đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ được quy định tại Luật sở hữu trí tuệ. Tác giả luận án phải có cam đoan danh dự về công trình khoa học của mình.

Nếu luận án là công trình khoa học hoặc một phần công trình khoa học của một tập thể trong đó tác giả đóng góp phần chính thì phải xuất trình với cơ sở đào tạo các văn bản của các thành viên trong tập thể đó đồng ý cho phép nghiên cứu sinh sử dụng công trình này trong luận án để bảo vệ lấy bằng tiến sĩ.

Việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác, của đồng tác giả phải được dẫn nguồn đầy đủ và rõ ràng. Nếu sử dụng tài liệu của người khác (trích dẫn bảng, biểu, công thức, đồ thị cùng những tài liệu khác) mà không chú dẫn tác giả và nguồn tài liệu thì luận án không được duyệt để bảo vệ.

Nội dung chủ yếu và các kết quả nghiên cứu của luận án phải được báo cáo tại các hội nghị khoa học chuyên ngành; Đã công bố tối thiểu 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trong đó có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI-Scopus hoặc đã công bố tối thiểu 02 báo cáo bằng tiếng nước ngoài trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện.

Trường đại học Hồng Đức quy định cụ thể quy cách, hình thức trình bày luận án và tóm tắt luận án, đảm bảo luận án và tóm tắt luận án được trình bày khoa học, rõ ràng, mạch lạc, không tẩy xoá. Các yêu cầu cụ thể đối với luận án và bảo vệ luận án được thể hiện trong các điều từ 15 đến 22 của *Quy định đào tạo trình độ Tiến sĩ* ban hành kèm theo QĐ số 1308/QĐ-ĐHHD ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức.

#### 4. Kiểm tra, đánh giá

4.1. Việc đánh giá các học phần bổ sung: thực hiện theo yêu cầu trong Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ hiện hành của trường Đại học Hồng Đức.

4.2. Việc tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần và chuyên đề của nghiên cứu sinh phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Khuyến khích và đòi hỏi chủ động tự học, tự nghiên cứu của nghiên cứu sinh;



b) Việc đánh giá các học phần bổ sung, học phần ở trình độ tiến sĩ thực hiện theo quy trình đánh giá môn học như trong đào tạo trình độ thạc sĩ tại trường Đại học Hồng Đức. Các học phần được đánh giá theo thang điểm 10, lẻ đến 2 chữ số thập phân;

c) Các chuyên đề tiến sĩ nghiên cứu sinh thực hiện dưới sự giúp đỡ của người được phân công hướng dẫn. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng chấm chuyên đề. Việc đánh giá và chấm điểm chuyên đề do Hội đồng chấm chuyên đề thực hiện sau khi nghe nghiên cứu sinh trình bày, trả lời câu hỏi của các thành viên hội đồng. Hội đồng chấm chuyên đề gồm 03 thành viên, là những người có học vị tiến sĩ, tiến sĩ khoa học hoặc chức danh phó giáo sư, giáo sư. Hình thức đánh giá đối với từng chuyên đề theo thang điểm 10. Điểm của chuyên đề là trung bình cộng các phiếu hợp lệ của các thành viên Hội đồng có mặt và được lấy đến hai chữ số thập phân (không làm tròn). Chuyên đề có điểm dưới 5,0: không đạt yêu cầu; từ 5,0 trở lên đạt yêu cầu.

Nghiên cứu sinh có học phần bổ sung, học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ hoặc tiểu luận tổng quan không đạt yêu cầu theo quy định của cơ sở đào tạo sẽ không được tiếp tục làm nghiên cứu sinh. Người chưa có bằng thạc sĩ có thể chuyển sang học và hoàn thành chương trình thạc sĩ để được cấp bằng nếu được nhà trường hoặc một cơ sở đào tạo trình độ thạc sĩ chấp nhận.

4.3. Đánh giá luận án Tiến sĩ: Luận án tiến sĩ được tiến hành đánh giá qua hai cấp:

a. Cấp cơ sở (bộ môn)

b. Cấp trường

4.3.1. Điều kiện để luận án của nghiên cứu sinh được đề nghị bảo vệ cấp cơ sở:

a) Đã hoàn thành các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ quy định tại các khoản 3, 4 Điều 3 của *Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ* (Ban hành kèm theo QĐ số 1308/QĐ-ĐHHD ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức.

b) Đã công bố tối thiểu 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án, trong đó có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI-Scopus hoặc đã công bố tối thiểu 02 bài báo bằng tiếng nước ngoài trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc 02 bài báo khoa học nước ngoài có phản biện;

c) Luận án đáp ứng các yêu cầu về quy cách trình bày luận án theo quy định của Nhà trường;

d) Trích yếu những thông tin chính và những điểm mới của luận án theo quy định của Nhà trường (*Mẫu 30*).

đ) Nghiên cứu sinh có đơn đề nghị xin được bảo vệ luận án cấp cơ sở (*Mẫu 7*), Lý lịch khoa học (*Mẫu 9*); công văn của khoa (*Mẫu 13*) kèm theo danh sách đề nghị thành viên hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp cơ sở.

e) Có văn bản xác nhận của các đồng tác giả (*Mẫu 10*) cho phép tác giả luận án sử dụng các kết quả nghiên cứu đó để bảo vệ nhận học vị tiến sĩ (nếu công trình đồng tác giả).



g) Tập thể hoặc người hướng dẫn có văn bản khẳng định chất lượng luận án; nhận xét về tinh thần, thái độ, kết quả học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh và đề nghị cho nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án (Mẫu 12);

h) Nghiên cứu sinh hiện không bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

#### 4.3.2. Đánh giá luận án cấp cơ sở

a) Sau khi nghiên cứu sinh đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 16 *Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ* (Ban hành kèm theo QĐ số 1308/QĐ-ĐHHĐ ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức, trưởng bộ môn có văn bản đề nghị Hội đồng cấp khoa và Phòng Quản lý Sau đại học trình Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở. Danh sách đề nghị gồm 15 thành viên theo mẫu quy định của Hiệu trưởng (Mẫu 13).

b) Số lượng các nhà khoa học được mời nhận xét tối thiểu 05 người có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu của NCS; có sự tham gia của các nhà khoa học trong và ngoài Trường, số lượng các nhà khoa học đánh giá lần sau (nếu có) phải đảm bảo trùng tối thiểu 2/3 với tổng số các nhà khoa học được mời nhận xét luận án đã tham gia ở lần đánh giá trước để nhận xét quá trình hoàn thiện luận án của NCS; trong đó, phải có mặt những người có ý kiến chưa đồng ý đưa luận án ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá cấp trường;

c) Luận án được gửi đến các thành viên của Hội đồng trước thời gian tổ chức họp Hội đồng đánh giá ít nhất là 15 ngày làm việc. Các thành viên Hội đồng phải đọc luận án và viết nhận xét (Mẫu 14, 15) gửi về Phòng Quản lý Sau đại học của trường trước khi dự phiên họp của Hội đồng đánh giá luận án.

d) Hội đồng không tổ chức họp đánh giá luận án nếu xảy ra một trong những trường hợp sau đây:

- Vắng mặt Chủ tịch Hội đồng;
- Vắng mặt Thư ký Hội đồng;
- Vắng mặt người phản biện có ý kiến không tán thành luận án;
- Vắng mặt từ hai thành viên Hội đồng trở lên;
- Nghiên cứu sinh đang bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

đ) Các thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở phải có nhận xét chỉ ra những kết quả mới của luận án, những hạn chế, thiếu sót của luận án và yêu cầu nghiên cứu sinh sửa chữa, bổ sung. Luận án chỉ được thông qua để đưa ra bảo vệ ở Hội đồng cấp trường khi được từ  $\frac{3}{4}$  số thành viên Hội đồng cấp cơ sở có mặt tại phiên họp cuối cùng bỏ phiếu tán thành và đã được hoàn chỉnh trên cơ sở các ý kiến đóng góp trong các phiên họp trước của Hội đồng cấp cơ sở, được chủ tịch Hội đồng xác nhận bằng văn bản. Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở thông qua danh sách gồm ít nhất 30 đơn vị và cá nhân được gửi tóm tắt luận án của nghiên cứu sinh do Bộ môn đề xuất và trình Hiệu trưởng quyết định, đảm bảo luận án được phổ biến đến tất cả các cơ quan, đơn vị, cá nhân có trình độ tiến sĩ trở lên, cùng ngành hoặc chuyên ngành, đã và đang nghiên cứu hoặc có thể ứng dụng những vấn đề trong luận án, trong đó số lượng cá nhân thuộc nhà trường không quá một phần tư tổng số các cá nhân được gửi



tóm tắt luận án. Nếu luận án có tính chất liên ngành thì tóm tắt luận án cũng phải được gửi tới các cơ quan và các nhà khoa học thuộc liên ngành đó. Danh sách này cần ghi đầy đủ họ tên, học vị, chức danh, chuyên ngành, nơi làm việc của từng nhà khoa học (Mẫu 22). Việc đánh giá luận án phải tập trung chủ yếu vào việc thực hiện mục tiêu nghiên cứu, nội dung và chất lượng của luận án, đảm bảo sự chính xác, khách quan, khoa học, tranh thủ được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà khoa học trong việc xem xét đánh giá luận án của nghiên cứu sinh (Mẫu 28).

e) Trình tự tiến hành buổi đánh giá luận án cấp cơ sở:

- Đại diện Phòng Quản lý Sau đại học tuyên bố lý do, đọc quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở của Hiệu trưởng.

- Chủ tịch hội đồng điều khiển buổi họp đánh giá luận án, công bố số lượng thành viên của hội đồng và các điều kiện để được tiến hành đánh giá luận án cấp cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 31 Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ (Ban hành kèm theo QĐ số 1308/QĐ-ĐHHD ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức.

- Ủy viên thư ký đọc lý lịch khoa học của nghiên cứu sinh và các điều kiện cần thiết để nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án.

- Nghiên cứu sinh trình bày tóm tắt luận án không quá 30 phút.

- Phản biện luận án đọc nhận xét.

- Các thành viên hội đồng và những người tham dự đặt câu hỏi hoặc phát biểu ý kiến về những kết quả đã đạt được, những điểm mới của luận án, những vấn đề chưa giải quyết được, những điểm cần bổ sung hoặc sửa chữa.

- Nghiên cứu sinh trả lời các câu hỏi và các ý kiến trao đổi.

- Hội đồng họp riêng: các thành viên hội đồng đánh giá luận án (Mẫu 15a), thảo luận Danh sách gửi nhận xét tóm tắt của nghiên cứu sinh tới các cơ quan và các nhà khoa học (Mẫu 19); thảo luận thông qua quyết nghị của Hội đồng (Mẫu 16), bầu Ban kiểm phiếu và bỏ phiếu kín.

- Chủ tịch Hội đồng công bố kết quả đánh giá luận án và kết luận của Hội đồng. Kết luận của Hội đồng cần khẳng định:

+ Tên đề tài luận án có phù hợp với nội dung và mã số chuyên ngành, có trùng lặp về đề tài và nội dung với các luận án đã bảo vệ trong và ngoài nước hay không, có phù hợp với đề cương nghiên cứu chi tiết đã được phê duyệt hay không. Đề nghị về việc điều chỉnh tên đề tài hoặc thay đổi mã số nếu cần thiết;

+ Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài;

+ Những kết quả mới đã đạt được;

+ Những thiếu sót của luận án, vấn đề cần bổ sung, sửa chữa;

+ Mức độ đáp ứng yêu cầu của luận án tiến sĩ cả về nội dung và hình thức theo qui định tại Điều 32 của Quy định này;

+ Kết luận: Đề nghị Hiệu trưởng cho phép hoặc chưa cho phép nghiên cứu sinh bảo vệ luận án cấp trường.

g) Biên bản cuộc họp đánh giá luận án cấp cơ sở (Mẫu 17) cần ghi rõ:



- Thành viên hội đồng có mặt (họ tên, học vị, chức danh khoa học, chuyên ngành, nơi làm việc, trách nhiệm trong Hội đồng);

- Khách tham dự (họ tên, học vị, chức danh khoa học, chuyên ngành, nơi làm việc);

- Chi tiết diễn biến buổi bảo vệ, những câu hỏi hoặc ý kiến trao đổi, phát biểu của thành viên hội đồng và khách mời (ghi rõ họ tên, học vị, chức danh khoa học của người hỏi) và trả lời của nghiên cứu sinh cho từng câu hỏi;

- Quyết nghị của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp cơ sở (*Mẫu 19*) có nội dung như quy định tại điểm k, khoản 6 *Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ* (Ban hành kèm theo QĐ số 1308/QĐ-ĐHHD ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức).

#### 4.3.3. Hồ sơ đề nghị cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án cấp trường

a) Trên cơ sở ý kiến kết luận trong Quyết nghị của Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở, nghiên cứu sinh chỉnh sửa theo yêu cầu của hội đồng, làm đơn xin bảo vệ luận án tiến sĩ cấp trường (*Mẫu 21*) trình trưởng khoa và bộ môn. Trưởng khoa, bộ môn lập hồ sơ và công văn (*Mẫu 20, 23*) trình Hiệu trưởng (qua Phòng Quản lý Sau đại học ) đề nghị cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án cấp trường khi có đủ điều kiện sau:

- Luận án của NCS được đơn vị chuyên môn đề nghị cho đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường;

- Luận án của NCS được các phản biện độc lập quy định tại điều 17 (*Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ* (Ban hành kèm theo QĐ số 1308/QĐ-ĐHHD ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức) tán thành;

- NCS không trong thời gian thi hành án hình sự, kỉ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

b) Hồ sơ đề nghị bảo vệ luận án của nghiên cứu sinh bao gồm:

- Toàn văn luận án;

- Tóm tắt luận án;

- Trích yếu những thông tin chính và những điểm mới của luận án tiến sĩ bằng tiếng Việt và tiếng Anh theo quy định của Nhà trường (*Mẫu 30*);

- Văn bản đồng ý của các đồng tác giả (nếu có) quy định tại điểm b khoản 3,4,5 điều 15 (*Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ*);

- Văn bản của đơn vị chuyên môn đề nghị cho phép NCS được bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường (*Mẫu 20*);

- Bảng điểm các học phần bổ sung (nếu có), các học phần của chương trình đào tạo tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan;

- Quyết định công nhận nghiên cứu sinh và minh chứng về những thay đổi trong quá trình đào tạo (nếu có);

- Bản nhận xét của 2 phản biện độc lập;

- Những tài liệu khác theo quy định của Nhà trường.

- Biên bản chi tiết nội dung thảo luận (*Mẫu 17*) và Quyết nghị của Hội đồng (*Mẫu 19*) tại phiên họp đánh giá luận án cấp cơ sở, có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng và Thư ký; Phiếu đánh giá (*Mẫu 18a*) và Biên bản kiểm phiếu của hội đồng cấp cơ sở (*Mẫu 33a*).



- Bản giải trình (Mẫu 31) các điểm đã bổ sung và sửa chữa của nghiên cứu sinh sau mỗi phiên họp của Hội đồng, có chữ ký xác nhận và đồng ý của người hướng dẫn và Chủ tịch Hội đồng trong thời gian tối đa 3 tháng kể từ ngày được Hội đồng cấp cơ sở thông qua;
- NCS có trách nhiệm chuẩn bị các tài liệu theo quy định tại điểm a,b,c,d khoản 2 điều này và tài liệu khác do phòng QLĐT sau đại học chuẩn bị.

## 5. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu

### 5.1. Cơ sở vật chất thiết bị phục vụ dạy học

- Phòng học có trang bị máy Power Point, máy chiếu, micro không dây...
- Phòng học đa năng: Cần trang bị một phòng học đa năng để có thể áp dụng phương pháp dạy học tích cực (Có máy chiếu đa năng, loa đài, tăng âm, máy vi tính nối mạng có cài đặt các phần mềm ứng dụng vào thiết kế bài dạy Ngữ văn, có bảng lớn đa năng và các thiết bị dạy học khác).

### 5.2. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu

<b>TT</b>	<b>Tên sách, tên tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây</b>	<b>Nước xuất bản/ Năm xuất bản</b>	<b>Số lượng</b>
1	<i>Đổi mới nghiên cứu và giảng dạy Ngữ văn trong nhà trường sư phạm</i>	NXB Giáo dục Việt Nam, 2015	5
2	<i>Phương pháp luận giải mã văn bản văn học</i>	NXB Đại học sư phạm, 2014	5
3	<i>Nghệ thuật và khoa học dạy học</i>	NXB Giáo dục Việt Nam, 2013	5
4	<i>PISA và những vấn đề của giáo dục Việt Nam</i>	NXB Đại học sư phạm, 2015	5
5	<i>Tám đổi mới để trở thành người giáo viên giỏi</i>	NXB Giáo dục Việt Nam, 2013	5
6	<i>Đa trí tuệ trong lớp học</i>	NXB Giáo dục Việt Nam, 2011	5
7	<i>Kỹ năng đọc hiểu văn</i>	NXB Đại học sư phạm, 2011	5
8	<i>Giáo dục đại học Hoa Kỳ</i>	NXB Giáo dục, 2011	5
9	<i>Kiểm tra đánh giá trong giáo dục</i>	NXB Đại học sư phạm, 2014	5
10	<i>Chương trình Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam</i>	NXB Giáo dục Việt Nam, 2011	5
11	<i>Đọc hiểu và chiến thuật đọc hiểu văn bản trong nhà trường phổ thông Việt Nam</i>	NXB Giáo dục Việt Nam, 2012	5
12	<i>Phương pháp dạy học văn bản nghị luận ở trường phổ thông</i>	NXB Giáo dục Việt Nam, 2011	5
13	<i>Phương pháp dạy học Ngữ văn địa phương Thanh Hóa ở Trung học cơ sở</i>	NXB Đại học sư phạm, 2015	5
14	<i>Lí thuyết phê bình văn học hiện đại (Tiếp nhận và ứng dụng)</i>	NXB Đại học Vinh, 2013	5
15	<i>Lí luận dạy học hiện đại cơ sở đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học</i>	NXB Đại học sư phạm, 2014	5



16	<i>Dạy và học tích cực một số phương pháp và kĩ thuật dạy học</i>	NXB Đại học sư phạm, 2011	5
17	<i>Trí tuệ xúc cảm</i>	NXB Lao động, 2013	
19	<i>Văn học và nhà trường</i>	NXB Đại học SP Hà Nội, 2010	
20	<i>Văn chương bạn đọc sáng tạo</i>	NXB Giáo dục, 2005	5
21	<i>Bài học Phần Lan 2.0</i>	Nxb Thế giới 2016	5
22	<i>Văn học hậu hiện đại – lí thuyết và tiếp nhận</i>	NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 2012	5
23	<i>Văn học hậu hiện đại-lí thuyết và thực tiễn</i>	NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 2013	5
24	<i>Chủ nghĩa cấu trúc trong văn học</i>	NXB Hội nhà văn, HN, 2010	5
25	<i>Lí thuyết văn học hậu hiện đại</i>	NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 2012	5
26	<i>Thi pháp chủ nghĩa hậu hiện đại</i>	NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 2013	5
27	<i>Văn học nhà trường – Những điểm nhìn</i>	NXB ĐHSP HN Việt Nam, 2011	5
28	<i>Lãnh đạo nhóm</i>	NXB Tri thức Việt Nam, 2009	5
29	<i>Phương pháp dạy học Ngữ văn ở THCS</i>	NXB ĐHSP HN Việt Nam, 2007	5
30	<i>Từ điển tác phẩm văn xuôi Việt Nam (3 tập)</i>	NXB Giáo dục, Việt Nam, 2010	5
31	<i>Thi pháp văn xuôi</i>	NXB ĐH Sư phạm Hà Nội, 2011	5
32	<i>Dân chủ và giáo dục</i>	NXB Tri thức Việt Nam, 2010	5
33	<i>Tự sự học, một số vấn đề lí luận và lịch sử, phần 2</i>	NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 2009	5
34	<i>Ngôn ngữ học tri nhận: từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt</i>	Nxb Phương đông, 2009	5
35	<i>Văn học trung đại VN dưới góc nhìn văn hóa</i>	NXB Giáo dục, Việt Nam, 2009	5
36	<i>Vườn thơ trăm hương sắc – Nhật Bản</i>	NXB Thế giới, 2010	5
37	<i>Hợp tuyển văn học Nhật Bản - Từ khởi thủy đến giữa thế kỷ XIX</i>	NXB Lao động - TTVH ngôn ngữ Đông Tây, 2010	5
38	<i>Phương pháp dạy và học Làm văn</i>	NXB ĐH QGHN Việt Nam, 2009	5
39	<i>Phương pháp dạy và học kĩ năng làm văn</i>	NXB ĐH QGHN Việt Nam, 2009	5
40	<i>Lí luận văn học – những vấn đề hiện đại</i>	NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 2012	5
41	<i>Tìm lại di sản</i>	NXB Văn hóa văn nghệ TP HCM 2013	5
42	<i>Những điều trường Harvard thật sự dạy bạn</i>	NXB ĐH KTQD HN Việt Nam, 2009	5
43	<i>Những điều trường Harvard không dạy bạn</i>	NXB ĐH KTQD HN Việt Nam, 2009	5
44	<i>Những điều trường Harvard vẫn không dạy bạn</i>	NXB ĐH KTQD HN Việt Nam, 2009	5
45	<i>Luật trí não</i>	NXB Thế giới Việt Nam, 2009	5
46	<i>Giải mã văn học từ mã văn hoá</i>	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013	5



		2011	
47	<i>Bút pháp của ham muốn</i>	NXB Tri thức, 2009	5
48	<i>Bồi dưỡng năng lực cảm thụ văn chương cho học sinh Tiểu học</i>	NXB Giáo dục Việt Nam, 2009	5
49	<i>Hiểu văn - dạy văn</i>	NXB Giáo dục, Việt Nam, 2010	5
50	<i>Đọc và tiếp nhận văn chương</i>	NXB Giáo dục, Việt Nam, 2009	5
51	<i>Không gian văn học đương đại</i>	NXB Phụ nữ, 2013	5
52	<i>Nguyễn Công Hoan, tác phẩm và lời bình</i>	NXB Hội Nhà văn, 2013	5
53	<i>Nguyễn Bính, tác phẩm và lời bình</i>	NXB Hội Nhà văn, 2013	5
51	<i>Thạch Lam, tác phẩm và lời bình</i>	NXB Hội Nhà văn, 2013	5
52	<i>Xuân Quỳnh, tác phẩm và lời bình</i>	NXB Hội Nhà văn, 2013	5
53	<i>Nguyễn Minh Châu, tác phẩm và lời bình</i>	NXB Hội Nhà văn, 2013	5
54	<i>Nam Cao, tác phẩm và lời bình</i>	NXB Hội Nhà văn, 2013	5
55	<i>Tố Hữu, tác phẩm và lời bình</i>	NXB Hội Nhà văn, 2012	5
56	<i>Hàn Mặc Tử, tác phẩm và lời bình</i>	NXB Hội Nhà văn, 2012	5
57	<i>Phê bình văn học Việt Nam lục tỉnh</i>	NXB Trẻ, 2012	5
58	<i>Phê bình văn học Việt Nam hiện đại</i>	NXB Văn học, 2012	5
59	<i>Đi tìm xuất xứ thơ Hồ Chí Minh</i>	NXB Văn học, 2012	5
60	<i>Thi nhân Việt Nam</i>	NXB Văn học, 2012	5
61	<i>Dòng chảy văn hóa xứ Nghệ từ Truyện Kiều đến Phong trào thơ mới</i>	NXB Văn học, Việt Nam, 2012	5
62	<i>Lí luận phê bình văn học ở đô thị miền Nam 1954-1975</i>	Nxb Hội Nhà văn Việt Nam, 2009	5
63	<i>Cấu trúc văn bản nghệ thuật</i>	Nxb ĐHQG, 2007	5
64	<i>Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy</i>	Nxb Từ điển Bách khoa, Việt Nam, 2010	5
65	<i>Tiểu thuyết đương đại</i>	Nxb Văn hóa thông tin, 2009	5
66	<i>Tiểu thuyết Việt Nam 1945-1975</i>	Nxb Văn học, Việt Nam, 2012	5
67	<i>Đặc trưng truyện ngắn Anh Mĩ</i>	Nxb ĐHSP HN Việt Nam, 2009	5
68	<i>Văn học Nga trong nhà trường</i>	Nxb Giáo dục, Việt Nam, 2009	5
69	<i>Những cấu trúc của thơ</i>	NXB ĐHQG, 2011	5
70	<i>Truyện ngắn hiện đại Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975</i>	Nxb Hội Nhà văn, Việt Nam, 2009	5
71	<i>Lí luận văn học, Tập 1</i>	NXB ĐHSP HN Việt Nam, 2009	5
72	<i>Lí luận văn học, Tập 2</i>	NXB ĐHSP HN Việt Nam, 2008	5
73	<i>Lí luận văn học, Tập 3</i>	NXB ĐHSP HN Việt Nam, 2009	5
74	<i>Lí luận văn học</i>	NXB Văn học, Việt Nam, 2009	5
75	<i>Những đổi mới cơ bản của thơ Việt Nam đương đại</i>	NXB ĐHSP HN Việt Nam, 2011	5
	<b>Cộng</b>		375

## 6. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo chuyên ngành Tiến sĩ Lí luận và Phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt được xây dựng theo công văn số 352/ĐHHD-SĐH ngày 25 tháng 8

năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức, căn cứ Thông tư 08/TT-BGD&ĐT ngày 4/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ; căn cứ QĐ QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Khung trình độ quốc gia Việt Nam; căn cứ QĐ số 1308/QĐ-ĐHHĐ ngày 15/8/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Trường Đại học Hồng Đức.

Phòng QL Đào tạo sau đại học, Khoa Khoa học xã hội, Bộ môn Lí luận và Phương pháp dạy học Ngữ văn và bộ phận được phân công phụ trách có trách nhiệm triển khai kế hoạch đào tạo, đảm bảo đúng Quy định của Nhà trường và Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương trình là cơ sở giúp Hiệu trưởng quản lý chất lượng đào tạo. Hiệu trưởng quy định bắt buộc đối với tất cả các khoa chuyên môn nghiêm túc thực hiện theo đúng nội dung chương trình đã xây dựng.

Căn cứ vào chương trình, Trưởng các khoa, các bộ môn có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn các bộ môn tiến hành xây dựng đề cương chi tiết học phần, hồ sơ học phần theo quy định của nhà trường sao cho đảm bảo mục tiêu, nội dung, yêu cầu đề ra, phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường và địa phương, đáp ứng nhu cầu của người học và xã hội.

Trưởng khoa chuyên môn phê duyệt đề cương chi tiết học phần; xây dựng kế hoạch dạy học, kinh phí thực hành, thực tập, tham quan thực tế (nếu có); các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình đào tạo và chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo. Trưởng các Phòng, Ban, Trung tâm chức năng liên quan có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định và trình Hiệu trưởng phê duyệt cho triển khai thực hiện.

Trong quá trình thực hiện chương trình, hằng năm nếu Khoa/Bộ môn thấy cần phải điều chỉnh cho phù hợp với thực tế, đơn vị làm văn bản trình hội đồng Khoa học & Đào tạo trường xem xét, nếu hợp lý, hội đồng Khoa học & Đào tạo trường trình Hiệu trưởng ra quyết định điều chỉnh và chỉ được điều chỉnh khi có quyết định của Hiệu trưởng.!

  
**HIỆU TRƯỞNG**  
**TRƯỜNG**  
**ĐẠI HỌC**  
**HỒNG ĐỨC**  
**Nguyễn Mạnh An**